TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2022
"V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị T.
2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung K - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 47/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 20/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐST - HNGĐ, giữa các đương sự:

1. **N đơn**: chị Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Quê quán: xã K1, H1ện Y, tỉnh N1.

Trú quán: Thôn G, xã X, H1ện B, tỉnh L.

HKTT: Thôn A, xã A1, H1ện K2, tỉnh Hưng Yên.

2. **Bị đơn**: anh Lê Đ H1- sinh năm: 1987 (vắng mặt)

HKTT, trú tại: Thôn A, xã A1, H1ện K2, Hưng Yên.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1.3 Cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012;

2.3 Cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015.

Người giám hộ cháu K3 và cháu V là anh Lê Đ H1và chị Nguyễn Thị N là bố, mẹ đẻ các cháu

Đều có HKTT: Thôn A, xã A1, H1ện K2, tỉnh Hưng Yên.

4. **Người làm chứng**:

1.4 Bà Nguyễn Thị D - sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn A, xã A1, H1ện K2, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, N đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Lê Đ H1, sinh năm 1987, quê quán, trú tại Thôn A, xã A1, H1ện K2, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã A1 đăng ký kết hôn ngày 28/4/2012.

Sau khi kết hôn chị chuyển khẩu và chung sống cùng anh H1 tại Thôn A xã A1 H1ện K2 tỉnh Hưng Yên, vợ, chồng làm ăn, buôn bán trên H2 nhưng vẫn qua lại gia đình tại Thôn A, xã A1, ngay từ ban đầu chung sống, vợ chồng đã không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau, cuộc sống quá căng thẳng, N nhân chủ yêu là do bất đồng quan điểm, lối sống, anh H1 thiếu kiềm chế, tính tình gia trưởng, nóng nảy, mặc dù vợ chồng còn chung sống nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên chị cương quyết xin được ly hôn với anh Lê Đ H1.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Lê Đ H1 trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống đúng như chị N đã trình bày. Về N nhân và diễn biến mâu thuẫn, theo anh H1, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, có đánh cãi chửi nhau, N nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, ngoài ra còn có những N nhân khác nhưng anh từ chối trình bày tại Tòa án. Nay chị N xin ly hôn, xét còn tình cảm và vì các con còn nhỏ nên anh không nhất trí mà có nguyện vọng đoàn tụ để vợ chồng nuôi dạy các con.

Về con chung: Cả hai vợ chồng khẳng định, vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012 và cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015. Nếu ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu, nếu không được giao chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu, chị xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V, còn để anh H1 chăm sóc, nuôi cháu K3. Việc đóng góp nuôi con chung, chị không yêu cầu anh H1 phải có trách nhiệm.

Nếu vợ chồng ly hôn, anh Lê Đ H1có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu, nếu không được tùy Tòa án quyết định, việc đóng góp nuôi con chung, anh không yêu cầu chị N phải có trách nhiệm, nhưng sau đó anh có quan

điểm do có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ nên anh không nêu quan điểm về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 của vợ chồng: Cả hai khẳng định không có gì liên quan nên không yêu cầu đặt ra xem xét, giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cháu Lê Đức T K3 trình bày: Cháu là con của bố Lê Đ H1 và mẹ Nguyễn Thị N, bố mẹ cháu sinh được hai anh, em, ngoài cháu còn có em Lê P V. Cháu hiện học lớp 5, lực học của cháu xếp loại trung bình khá.

Cháu không biết N nhân nhưng từ trước đến nay, cháu thường xuyên chứng kiến bố mẹ cháu xảy ra mâu thuẫn đánh, cãi, chửi nhau. Nay mẹ cháu xin ly hôn với bố cháu, cháu có nguyện vọng xin được ở với bố.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/7/2022, người làm chứng là bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Lê Đ H1. Năm 2012, gia đình bà tổ chức cho anh H1 kết hôn cùng chị Nguyễn Thị N trên cơ sở anh, chị tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A1. Sau khi kết hôn anh, chị làm ăn trên Hà Nội, đến ngày lễ tết hoặc nhà có công việc anh chị mới về nhà. Thời gian vừa qua, bà có biết việc anh chị làm thủ tục xin ly hôn tại Tòa án, gia đình bà đã động viên để anh chị đoàn tụ nhưng không biết anh, chị có nghe hay không. Vợ, chồng anh chị có hai con chung là cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012 và cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không có gì liên quan. Việc chị N xin ly hôn với anh H1, bà không mong muốn mà có nguyện vọng anh, chị hòa giải để đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung.

Qua xác minh tại UBND xã A1 ngày 08/7/2022 xác định: Chị Nguyễn Thị N kết hôn cùng anh Lê Đ H1có đăng ký kết hôn tại UBND xã A1 ngày 28/4/2022. Sau khi kết hôn chị N cH1ển khẩu và chung sống cùng anh H1 tại Thôn A, xã An Vỹ một thời gian sau đó đi làm ăn ở địa phương khác, chỉ khi nào lễ, tết hoặc gia đình có công việc thì anh, chị về, do vậy mâu thuẫn của vợ, chồng anh chị như thế nào đại phương không nắm rõ.

Về con chung: Vợ chồng anh Phúc có hai con chung là cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012 và cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015.

Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị N, anh H1: Chính quyền địa phương không nắm được.

Việc chị N xin ly hôn với anh H1, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- N đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Đ H1vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân H1ện K2, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của N đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn. Về con chung, giao cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012 cho anh Lê Đ H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn chị N, anh H1 được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh, chị đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 24/5/2022, chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện anh Lê Đ H1, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Lê Đ H1có hộ khẩu thường trú, trú tại Thôn A, xã A1, Huyện K2 tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân Huyện K2 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, N đơn vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt N đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Đ H1kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã A1 Huyện K2, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn ngày 28/4/2012, do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp

pháp. Trong quá trình chung sống, cả hai khẳng định vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù còn chung sống nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết chị N cương quyết xin ly hôn, anh H1 xin được đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, Tòa án cũng đã tạo điều kiện để anh chị cùng gia đình có thời gian hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Xét cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị N được ly hôn với anh H1 để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012 và cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015. Quá trình giải quyết, cả anh H1 và chị N đều xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu. Nếu không được, chị N có nguyện vọng xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V, còn để anh H1 chăm sóc, nuôi cháu K3, anh H1 có quan điểm tùy Tòa án quyết định. Việc đóng góp nuôi con chung, cả hai không yêu cầu đặt ra giải quyết. Cháu K3 có nguyện vọng xin được ở với anh H1. Nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con chung của chị N, anh H1 là hoàn toàn chính đáng, xét điều kiện của cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, vì vậy, nên để cả anh và chị đều được trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con chung, mặt khác, việc chăm sóc các cháu trong thời gian dài, nếu giao cả hai cháu cho một người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ gây khó khăn và ảnh hưởng đến quá trình học tập, sự phát triển của các cháu. Để đảm bảo quyền lợi cũng như việc thực hiện chăm sóc các cháu, vì cháu V là con gái và còn nhỏ tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ nên cần giao cháu V cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục và giao cháu K3 cho anh H1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, như nguyện vọng của chị N, cháu K3 và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị N, anh H1 không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị N, anh H1 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả hai khẳng định không có gì liên quan nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39**;** Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử;

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Đ H1.

2. *Về nuôi con chung*:

- Giao cháu Lê Đức T K3, sinh ngày 22/11/2012 cho anh Lê Đ H1trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

- Giao cháu Lê P V, sinh ngày 14/12/2015 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Đ H1có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0007762 ngày 24/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K2. Chị N đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: N đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND Huyện K2;
- Các đương sự;
- UBND xã A1;
- Chi cục THADS Huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

Đào Duy Tr